

BÁO CÁO
Tài chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2022, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước:

1.1. Tổng tài sản:	36.010,330 tỷ đồng
Trong đó: - Tài sản ngắn hạn:	8.302,111 tỷ đồng
- Tài sản dài hạn:	27.708,219 tỷ đồng
1.2. Nợ phải trả:	966,741 tỷ đồng
1.3. Tổng nguồn vốn:	35.043,589 tỷ đồng
Trong đó: - Nguồn vốn hình thành tài sản :	12.546,381 tỷ đồng
- Thặng dư/thâm hụt lũy kế:	22.005,447 tỷ đồng
- Nguồn vốn khác:	491,761 tỷ đồng

2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước:

2.1 Tổng thu nhập:	11.315,978 tỷ đồng
Trong đó: - Doanh thu thuộc NSNN:	10.128,280 tỷ đồng
- Doanh thu không thuộc NSNN:	1.187,698 tỷ đồng
2.2 Tổng chi phí:	6.796,111 tỷ đồng
Trong đó: - Chi phí từ nguồn NSNN:	5.609,921 tỷ đồng
- Chi phí từ nguồn ngoài NSNN:	1.186,190 tỷ đồng
2.3 Thặng dư trong năm:	4.519,867 tỷ đồng

3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

3.1 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (chênh lệch thu lớn hơn chi):	7.410,446 tỷ đồng
3.2 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (chênh lệch chi lớn hơn thu):	-5.959,183 tỷ đồng.

3.3 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (chênh lệch chi lớn hơn thu):	-1,45 tỷ đồng
3.4 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:	1.449,812 tỷ đồng
3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ:	5.084,614 tỷ đồng
3.6 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:	6.534,426 tỷ đồng

4. Thuyết minh Báo cáo tài chính Nhà nước

Thuyết minh Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh bằng lời và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế - xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 03 Báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số chỉ tiêu quan trọng trong 03 Báo cáo.

Số liệu chi tiết theo các Phụ lục đính kèm số I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ.

Tóm lại: Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh được tổng hợp từ phạm vi toàn bộ khu vực nhà nước thuộc tỉnh, các quỹ tài chính nhà nước; giá trị tài sản kết cấu hạ tầng và bất động sản khác thuộc khu vực nhà nước của tỉnh Quảng Trị, cung cấp đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước của tỉnh Quảng Trị.

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 21./v

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Sở Tài chính;
- KBNN Quảng Trị;
- Lưu: VT, TCTM. *v*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng
Võ Văn Hưng

**PHỤ LỤC I****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC***(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		8.302.110.632.299	6.667.460.731.123
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	6.534.426.406.607	5.084.614.214.957
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	2.900.000.000	3.819.353.300
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.646.639.854.671	1.384.363.990.134
4	Hàng tồn kho	114	TM04	116.052.828.781	186.047.078.938
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		2.091.542.240	8.616.093.794
II	Tài sản dài hạn	130		27.708.219.689.461	22.689.904.774.570
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	2.041.138.770.000	1.993.930.210.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		2.041.138.770.000	1.993.930.210.000
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	7.376.178.388.074	6.660.265.130.539
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	14.342.252.079.796	10.781.885.288.456
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		8.257.393.296.726	4.998.609.221.976
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		6.084.858.783.070	5.783.276.066.480
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	3.947.643.472.591	3.250.375.425.211
6	Tài sản dài hạn khác	141		1.006.979.000	3.448.720.364
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		36.010.330.321.760	29.357.365.505.693
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		787.519.279.932	715.102.744.675
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	5.269.899.000	5.146.968.161
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		782.249.380.932	709.955.776.514

II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	179.221.908.836	185.647.073.680
1	Nợ dài hạn	231		156.536.657.424	158.109.846.072
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		133.647.990.000	128.153.850.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		22.685.251.412	27.537.227.608
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		966.741.188.768	900.749.818.355
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		12.546.381.148.942	10.348.559.109.599
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		22.005.447.456.477	17.716.232.628.638
III	Nguồn vốn khác	330		491.760.527.573	391.823.949.101
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		35.043.589.132.992	28.456.615.687.338



PHỤ LỤC II

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		10.128.279.572.385	9.539.429.427.960
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	1.750.248.663.968	1.777.228.780.812
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	337.442.227.717	301.491.393.720
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	13.127.797.353	13.356.394.695
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	44.188.064.547	48.043.081.863
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	7.983.272.818.800	7.399.309.776.870
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		1.187.698.511.042	5.553.784.712.638
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		992.098.176.848	854.934.027.658
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		195.600.334.194	4.698.850.684.980
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		11.315.978.083.427	15.093.214.140.598
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		5.609.921.127.920	5.509.755.434.109
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.049.238.989.735	2.977.343.132.929
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		584.339.028.941	577.886.319.568
	1.3 Chi phí hao mòn	35		848.046.446.347	579.695.905.518
	1.4 Chi phí tài chính	36		2.364.170.000	1.563.720.000
	1.5 Chi phí khác	37		1.125.932.492.897	1.373.266.356.094
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		1.186.189.679.002	930.779.357.536
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		456.729.259.630	410.059.282.372

	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		460.113.684.478	342.313.069.081
	2.3 Chi phí khấu hao	53		93.741.448.981	68.190.287.051
	2.4 Chi phí tài chính	54		471.295.214	961.719.457
	2.5 Chi phí khác	55		175.133.990.699	109.254.999.575
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		6.796.110.806.922	6.440.534.791.645
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		4.519.867.276.505	8.652.679.348.953

**PHỤ LỤC III****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		4.519.867.276.505	8.652.679.348.953
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		2.890.578.629.873	-3.388.100.182.691
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		941.787.895.328	647.886.192.569
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-30.616.038.304	-16.283.307.095
	Chi phí lãi vay	06		2.364.170.000	1.563.720.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		69.994.250.157	-86.110.398.968
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-255.751.312.983	-668.884.438.649
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		67.441.628.222	133.601.498.755
	Các khoản điều chỉnh khác	10		2.095.358.037.453	-3.399.873.449.303
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)	20		7.410.445.906.378	5.264.579.166.262
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-5.900.511.792.030	-3.332.965.012.942
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		17.488.240.951	2.926.912.400
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-97.415.860.000	-2.500.000.000

	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		5.505.167.029	1.500.000.000
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		15.750.787.131	13.128.693.651
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-5.959.183.456.919	-3.317.909.406.891
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		39.202.637.759	35.578.445.416
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-38.961.121.981	-11.509.925.006
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		472.029.685	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-2.163.803.272	-489.780.257
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-1.450.257.809	23.578.740.153
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.449.812.191.650	1.970.248.499.524
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		5.084.614.214.957	3.114.627.977.433
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		0	-262.262.000
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		6.534.426.406.607	5.084.614.214.957



PHỤ LỤC IV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức do đại dịch COVID-19 với biến thể mới Omicron đã để lại ảnh hưởng nặng nề cho sản xuất kinh doanh và đời sống; thời tiết cực đoan, mưa lũ trái mùa cùng việc giá nguyên, nhiên, vật liệu tăng cao đã tác động tiêu cực đến hầu hết ngành nghề kinh tế, cũng như đời sống xã hội trong toàn tỉnh.

Quán triệt phương châm hành động của Chính phủ “*Đoàn kết, kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển*” và của tỉnh là “*Trách nhiệm, kỷ cương - Thích ứng an toàn - Thúc đẩy tăng trưởng*”, UBND tỉnh Quảng Trị đã chủ động, tích cực, xây dựng kế hoạch và chỉ đạo quyết liệt các Sở, ngành, địa phương triển khai linh hoạt, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra¹.

Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Đảng, Chính phủ; sự lãnh đạo sâu sát, toàn diện, thống nhất của Tỉnh ủy; sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh; sự nỗ lực và quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân và đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh năm 2022 của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Nền kinh tế tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, các chỉ tiêu về kinh tế tăng cao so với năm 2021; ước thực hiện cả năm 2022, đã thực hiện hoàn thành 16 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu, trong đó có 7 chỉ tiêu thực hiện vượt kế hoạch đề ra². Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2022 ước tính tăng 7,17% và cao hơn mức tăng (6,61%) của năm 2021. Quy mô nền kinh tế năm 2022 ước tính đạt 40.822,51 tỉ đồng, GRDP bình quân đầu người ước đạt 62,83 triệu đồng, tăng 11,18% so với năm 2021.³

Tổng thu NSNN trên địa bàn⁴: 4.753,715 tỷ đồng, đạt 139% dự toán Trung ương, 115% dự toán HĐND giao, trong đó:

¹ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán năm 2022; Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ; Kết luận số 175-KL/TU ngày 06/12/2021 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 149/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022; Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 08/4/2022 về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2023...

² Tổng thu ngân sách, Trồng rừng tập trung, Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, Số doanh nghiệp thành lập mới, Tạo việc làm mới, Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước vệ sinh (Báo cáo số 242/BC-UBND ngày 21/11/2022 báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2023)

³ Theo Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội năm 2022 của tỉnh Quảng Trị do Cục Thống kê tỉnh tổ chức ngày 29/12/2022

⁴ Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Báo cáo quyết toán thu NSNN, chi NSDP tỉnh Quảng Trị năm 2022

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương giao	Tổng thu	Tỷ lệ hoàn thành dự toán
		1	3	4=(3)/(1)
I	Thu nội địa	2.780,000	4.054,746	146%
-	Thu ngân sách địa phương hưởng	2.440,000	3.807,566	156%
II	Thu xuất nhập khẩu	650,000	655,861	101%
1	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	608,500	513,149	84%
2	Thuế xuất khẩu	18,000	82,405	458%
3	Thuế nhập khẩu	14,400	35,658	248%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	6,700	0,536	8%
5	Phí, lệ phí hải quan	2,400		0%
6	Thu khác		24,113	

Tổng chi ngân sách địa phương 17.034,73 tỷ đồng sau khi trừ chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 4.611,411 tỷ đồng thì tổng chi ngân sách địa phương 12.423,319 tỷ đồng, tăng 35% so với dự toán trung ương giao; tăng 24% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Chi tiết các khoản chi như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương giao	Tổng chi	Tỷ lệ hoàn thành dự toán
		1	3	4=(3)/(1)
1	Chi cân đối ngân sách	9.179,936	12.269,905	134%
-	Chi cân đối ngân sách loại trừ số chi chuyển nguồn	9.137,626	8.589,369	94%
2	Chi chuyển giao	6.586,946	4.611,411	70%
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		125,563	
-	Ngân sách cấp tỉnh nộp trả ngân sách trung ương		30,782	
-	Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh		90,691	
-	Ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện		4,090	

II. KỶ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh lập theo kỳ kế toán năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);

- Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

- Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

- Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

- Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

- Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

- Thông tư 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước

1.1. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh Quảng Trị theo danh sách được các cơ quan tài chính trên địa bàn cung cấp.

Năm 2022, KBNN Quảng Trị tổng hợp và lập Báo cáo tài chính Nhà nước từ Báo cáo tài chính của 783 đơn vị dự toán cấp I ngân sách tỉnh; đơn vị dự toán cấp I ngân sách huyện; UBND các xã, phường, thị trấn; Cục Thuế và các Chi cục Thuế; KBNN Quảng Trị và các KBNN huyện; Sở Tài chính, UBND huyện và các Sở ngành liên quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù trên địa bàn tỉnh.

Không tổng hợp vào Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh báo cáo của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn như Liên đoàn lao động, Công an, Viện kiểm sát... trừ Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

1.2. Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I và “Tiền của Quỹ Ngân sách Nhà nước, tiền của Quỹ Dự trữ tài chính” trên Báo cáo cung cấp thông tin của KBNN cấp tỉnh, huyện.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, các khoản phải thu thuế và phải thu nội địa thuộc ngân sách địa phương... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: phản ánh giá trị các vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu....

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế. Loại trừ số liệu phải thu nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo các chỉ tiêu gồm tài sản kết cấu hạ tầng và bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: được tổng hợp từ báo cáo cung cấp thông tin của UBND các huyện, thành phố, thị xã; Sở Giao thông vận tải, cung cấp về số liệu kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn và tài sản hạ tầng khác được giao quản lý.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: được tổng hợp từ giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp: giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, nhà thầu XD, CB, ... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

- Nhận ứng trước của người mua: khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

- Các khoản phải trả khác: giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BCTC

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
	31/12/2022	31/12/2021
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	24.737.383.009	31.761.950.460
Tiền gửi tại ngân hàng	6.502.706.416.393	5.046.696.894.942
Tiền đang chuyển	6.982.607.205	6.155.369.555
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	6.534.426.406.607	5.084.614.214.957
		<i>Đơn vị: Đồng</i>
	31/12/2022	31/12/2021
2. Đầu tư tài chính		
Ngắn hạn	2.900.000.000	3.819.353.300
Cộng	2.900.000.000	3.819.353.300
Dài hạn	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	2.041.138.770.000	1.993.930.210.000
Cộng	2.041.138.770.000	1.993.930.210.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	2.044.038.770.000	1.997.749.563.300
		<i>Đơn vị: Đồng</i>
	31/12/2022	31/12/2021
3. Các khoản phải thu		
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	1.400.664.146.747	684.516.057.795
Phải thu khác	245.975.707.924	699.847.932.339
Cộng	1.646.639.854.671	1.384.363.990.134
		<i>Đơn vị: Đồng</i>
	31/12/2022	31/12/2021
4. Hàng tồn kho		
Cộng	116.052.828.781	186.047.078.938
5. Cho vay: Không phát sinh		
6. Tài sản cố định hữu hình		

Đơn vị: Đồng

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng	Đường bộ	Khác (Nước sạch tập trung và tài sản khác)	Tổng cộng
Nguyên giá	0	0	0
01/01/2022	8.340.380.119.010	912.626.181.119	9.253.006.300.129
Tăng trong năm	2.989.029.952.071	113.539.756.851	3.102.569.708.922
Giảm trong năm	4.163.634.390	89.850.000	4.253.484.390
31/12/2022	11.325.246.436.691	1.026.076.087.970	12.351.322.524.661
Khấu hao, hao mòn lũy kế	0	0	0
01/01/2022	3.159.961.589.937	489.832.024.943	3.649.793.614.880
Tăng trong năm	391.231.157.226	56.799.817.029	448.030.974.255
Giảm trong năm	3.805.511.200	89.850.000	3.895.361.200
31/12/2022	3.547.387.235.963	546.541.991.972	4.093.929.227.935
Giá trị còn lại	0	0	0
01/01/2022	5.180.418.529.073	422.794.156.176	5.603.212.685.249
31/12/2022	7.777.859.200.728	479.534.095.998	8.257.393.296.726

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị					<i>Đơn vị: Đồng</i>	
	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng		
Nguyên giá	0	0	0	0	0	
01/01/2022	7.150.558.969.813	266.984.963.127	2.080.550.059.180	9.498.093.992.120		
Tăng trong năm	880.545.843.540	10.846.364.313	245.370.497.787	1.136.762.705.640		
Giảm trong năm	184.321.245.040	12.665.455.480	85.742.787.893	282.729.488.413		
31/12/2022	7.846.783.568.313	265.165.871.960	2.240.177.769.074	10.352.127.209.347		
Khấu hao, hao mòn lũy kế	0	0	0	0		
01/01/2022	2.482.894.872.712	144.018.484.393	1.063.116.237.563	3.690.029.594.668		
Tăng trong năm	461.342.015.582	24.766.999.380	219.542.683.890	705.651.698.852		
Giảm trong năm	74.265.584.680	8.762.864.634	45.384.417.929	128.412.867.243		
31/12/2022	2.869.971.303.614	160.022.619.139	1.237.274.503.524	4.267.268.426.277		
Giá trị còn lại	0	0	0	0		
01/01/2022	4.667.664.097.101	122.966.478.734	1.017.433.821.617	5.808.064.397.452		
31/12/2022	4.976.812.264.699	105.143.252.821	1.002.903.265.550	6.084.858.783.070		

Đơn vị: Đồng

7. Tài sản vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	0	0	0	0	0
01/01/2022	3.121.704.707.354	488.970.000	38.435.851.336	108.460.006.959	3.269.089.535.649
Tăng trong năm	731.380.449.119	233.890.000	10.386.065.400	18.646.040.000	760.646.444.519
Giảm trong năm	61.987.189.550	79.500.000	1.032.302.000	490.309.330	63.589.300.880
31/12/2022	3.791.097.966.923	643.360.000	47.789.614.736	126.615.737.629	3.966.146.679.288
Khấu hao, hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
01/01/2022	2.841.969.883	163.638.000	8.609.051.895	271.298.460	11.885.958.238
Tăng trong năm	21.550.000	32.893.000	6.068.601.662	773.504.870	6.896.549.532
Giảm trong năm	141.909.873	45.900.000	46.041.200	45.450.000	279.301.073
31/12/2022	2.721.610.010	150.631.000	14.631.612.357	999.353.330	18.503.206.697
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0
01/01/2022	3.118.862.737.471	325.332.000	29.826.799.441	108.188.708.499	3.257.203.577.411
31/12/2022	3.788.376.356.913	492.729.000	33.158.002.379	125.616.384.299	3.947.643.472.591

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	7.358.594.134.174	6.652.902.810.065
Chi phí mua sắm	14.807.656.000	359.259.000
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	2.776.597.900	7.003.061.474
Cộng	7.376.178.388.074	6.660.265.130.539

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
9. Nợ	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	0	0
Khác	5.269.899.000	5.146.968.161
Cộng	5.269.899.000	5.146.968.161
Dài hạn	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	133.647.990.000	128.153.850.000
Khác	22.888.667.424	29.955.996.072
Cộng	156.536.657.424	158.109.846.072
Tổng cộng	161.806.556.424	163.256.814.233

Đơn vị: Đồng

10. Nguồn vốn	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	10.348.559.109.599	17.716.232.628.638	391.823.949.101	28.456.615.687.338
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2022	10.348.559.109.599	17.716.232.628.638	391.823.949.101	28.456.615.687.338
Các khoản điều chỉnh về vốn	2.197.822.039.343	4.289.214.827.839	99.936.578.472	6.586.953.675.654
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	0	4.519.867.276.505	0	4.519.867.276.505
Các khoản tăng/giảm khác	2.197.822.039.343	-230.652.448.666	99.936.578.472	2.067.106.169.149
Số dư tại ngày 31/12/2022	12.546.381.148.942	22.005.447.456.477	491.760.527.573	35.043.589.132.992

11. Doanh thu thuế	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
	2022	2021
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	200.613.214.258	181.252.047.179
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	193.582.017.787	113.363.819.864
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	31.483.400	11.362.500
4. Doanh thu thuế tài nguyên	83.417.030.497	91.521.844.768
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.557.546.204	6.916.389.526
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	973.568.946.483	1.060.390.816.891
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	166.648.564.195	142.674.096.533
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	116.829.861.144	181.098.403.551
Các loại doanh thu thuế khác	0	0
Cộng	1.750.248.663.968	1.777.228.780.812

12. Doanh thu về phí, lệ phí	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
	2022	2021
1. Doanh thu từ phí	44.187.100.391	44.070.595.759
2. Doanh thu từ lệ phí	293.255.127.326	257.420.797.961
Cộng	337.442.227.717	301.491.393.720

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên: Không phát sinh.

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
	2022	2021
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	2.732.274.023	
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	10.515.249.230	
3. Doanh thu khác	- 119.725.900	
Cộng	13.127.797.353	13.356.394.695

Đơn vị: Đồng

15. Doanh thu từ viện trợ khaonr	2022	2021
1. Các Chính phủ	42.182.607.232	
2. Các tổ chức quốc tế	2.005.457.315	48.043.081.863
3. Các tổ chức phi Chính phủ		
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác		
Cộng	44.188.064.547	48.043.081.863

Đơn vị: Đồng

16. Doanh thu khác	2022	2021
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	17.024.894.451	2.447.683.200
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	109.765.235.410	195.784.850.155
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	12.648.833.000	11.548.882.005
4. Thu khác	7.843.833.855.939	7.189.528.361.510
Cộng	7.983.272.818.800	7.399.309.776.870